

PET VOCABULARY

TOPIC 1: LANGUAGE

Click on the number, listen and write down the word you hear.

No.	Words	Meaning
1.		Nâng cao
2.		Trả lời
3.		Tranh luận
4.		Hỏi
5.		Người mới học
6.		Trò chuyện
7.		Giao tiếp (v)
8.		Sự giao tiếp (n)
9.		Cơ bản, sơ cấp
10.		Ngữ pháp
11.		Trung cấp
12.		Phiên dịch
13.		Chuyện đùa
14.		Lá thư
15.		Ý nghĩa
16.		Đề cập
17.		Tin nhắn, thông điệp
18.		Phát âm (v)
19.		Sự phát âm (n)
20.		Câu hỏi

21.		Nói
22.		Câu
23.		Hét lớn
24.		Nói
25.		Nói với
26.		Kể, bảo
27.		Dịch (v)
28.		Sự phiên dịch (n)
29.		Từ vựng